



Phụ lục số 01
DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN HỖ TRỢ LIÊN KẾT
THEO CHUỖI GIÁ TRỊ - CHĂN NUÔI BÒ CÁI LAI ZEBU SINH SẢN
Nội dung 2 - Nội dung thành phần 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia
xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Xã Nguyễn Nghiêm (nguồn vốn năm 2025 chuyển sang năm 2026)
(Kèm theo Quyết định số 1316/QĐ-UBND ngày 15/9/2026 của UBND Xã Nguyễn Nghiêm)

ĐVT: 1.000 VNĐ

TT	Hạng mục đầu tư	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó						Ghi chú
						Vốn Nhà nước		Vốn dân		Vốn Doanh nghiệp		
						Tỷ lệ (%)	Thành tiền	Tỷ lệ (%)	Thành tiền	Tỷ lệ (%)	Thành tiền	
I	Tập huấn kỹ thuật				5.960		5.960	0	0		0	
	Tiền ăn	Người/ngày	18	150	2.700	100	2.700					NQ 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của HĐND tỉnh
	Nước uống	Người/ngày	18	50	900	100	900					
	Hội trường, âm thanh, ánh sáng	Ngày	1	1.000	1.000	100	1.000					Nghị quyết 57/2026/NQ-HĐND ngày 30/5/2026
	In ấn, phô tô tài liệu	Bộ	18	20	360	100	360					
	Thù lao giảng viên tập huấn	Ngày	1	1.000	1.000	100	1.000					Nghị quyết số 12/2026/NQ-HĐND ngày 24/4/2026
II	Giống và vật tư nguyên vật liệu				822.488		433.620		387.788		1.080	
1	Bò cái lai Zebu (Trọng lượng TB 225-230 kg/con)	Con	18	24.000	432.000	100	432.000	0	0			QĐ 143/2026/QĐ-UBND ngày 25/8/2026
2	Thức ăn hỗn hợp (540Kg/con)	Kg	9.720	15	145.800	0		100	145.800			
3	Thức ăn xanh (25 Kg/ngày * 18 tháng)	Tấn	243	500	121.500			100	121.500			
4	Tăng đá liếm	Kg	90	30	2.700	60	1.620			40	1.080	
5	Hoá chất sát trùng (pha loãng nồng độ 0,5%; sử dụng 50 lít/con)	Lít	5	175	788			100	788			
6	Vắc xin (6 liều/con)	Liều	108									Vắc xin nhà nước hỗ trợ

TT	Hạng mục đầu tư	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó						Ghi chú
						Vốn Nhà nước		Vốn dân		Vốn Doanh nghiệp		
						Tỷ lệ (%)	Thành tiền	Tỷ lệ (%)	Thành tiền	Tỷ lệ (%)	Thành tiền	
7	Thuốc tẩy nội, ngoại ký sinh trùng (liều/con)	Liều	18	50	900			100	900			
8	Chi phí Phối giống	Lần	36	300	10.800			100	10.800		0	2 lứa/con
9	Xây dựng/sửa chữa chuồng trại	Chuồng	18	6.000	108.000			100	108.000		0	
III	Công lao động				72.000	0	0		64.800		7.200	
1	Công lao động (1 công/con/tháng *18 tháng)	Công	324	200	64.800			100	64.800			
2	Cán bộ kỹ thuật hỗ trợ dự án (1 người/1 ngày/tháng * 18 tháng)	ngày	18	400	7.200					100	7.200	
IV	Chi phí xây dựng, quản lý				18.523	0	12.083	0	0		6.440	
1	Xây dựng thuyết minh				5.000					100	5.000	
2	Chi lựa chọn, quản lý dự án, mô hình phát triển sản xuất (không quá 5% tổng kinh				12.083		12.083		0		0	K3, Đ23, Nghị định 358/NĐ-CP ngày 31/12/2025
-	Chi phí khảo sát, đánh giá, lựa chọn dự án, VPP...	Hội đồng			8.283	100	8.283					
-	Chi phí Thẩm định giá	CT	1	3.800	3.800	100	3.800					
3	Sơ kết DA				1.440	0	0	0	0		1.440	
	Tiền ăn	Người	18	50	900					100	900	
	Nước uống	Người	18	20	360					100	360	
	Tài liệu	Bộ	18	10	180					100	180	
	Tổng cộng				918.971	49	451.663	49	452.588	2	14.720	

Phục lục 02

**DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT LIÊN KẾT
THEO CHUỖI GIÁ TRỊ - CHĂN NUÔI BÒ CÁI LAI ZEBU SINH SẢN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NGUYỄN NGHIÊM TỪ NĂM 2026-2031**

Nội dung 2 - Nội dung thành phần 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia

xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Xã Nguyễn Nghiêm (nguồn vốn năm 2025 chuyển sang năm 2026)

(Kèm theo Quyết định số 1316/QĐ-UBND ngày 15/9/2026 của UBND Xã Nguyễn Nghiêm)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Hạng mục đầu tư	Tổng vốn	Ngân sách hỗ trợ	Vốn dân đối ứng	Vốn chủ trì liên kết
I	Năm 2026	599.681	451.663	140.738	7.280
1	Tập huấn kỹ thuật	5.960	5.960		
2	Giống và vật tư nguyên vật liệu	564.638	433.620	129.938	1.080
3	Công lao động (Công lao động hộ dân và cán bộ kỹ thuật hỗ trợ dự án)	12.000		10.800	1.200
4	Chi phí xây dựng, quản lý	17.083	12.083		5.000
II	Từ năm 2027 -2031	319.290	0	311.850	7.440
1	Vật tư nguyên vật liệu	257.850		257.850	
2	Công lao động (Công lao động hộ dân và cán bộ kỹ thuật hỗ trợ dự án)	60.000		54.000	6.000
3	Sơ kết/tổng kết dự án	1.440			1.440
TỔNG CỘNG		918.971	451.663	452.588	14.720

Tổng kinh phí thực hiện dự án

918.971

Ngân sách hỗ trợ

451.663

Tỷ lệ %

49,15

Hộ dân đối ứng

452.588

Tỷ lệ %

49,25

Vốn chủ trì liên kết

14.720

Tỷ lệ %

1,60

Phục lục 02a

**DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT LIÊN KẾT
THEO CHUỖI GIÁ TRỊ CHĂN NUÔI BÒ CÁI LAI ZEBU SINH SẢN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NGUYỄN NGHIÊM NĂM 2026**

**Nội dung 2 - Nội dung thành phần 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia
xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Xã Nguyễn Nghiêm (nguồn vốn năm 2025 chuyển sang năm 2026)
(Kèm theo Quyết định số 1316/QĐ-UBND ngày 15/9/2026 của UBND Xã Nguyễn Nghiêm)**

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Hạng mục đầu tư	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Chia ra các nguồn			Ghi chú
						Ngân sách nhà nước	Đối ứng của người dân	Vốn chủ trì liên kết	
I	Tập huấn kỹ thuật sản xuất.	Lớp	1		5.960	5.960	0	0	
1	Tiền ăn	Người/ngày	18	150	2.700	2.700			NQ 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của HĐND tỉnh
2	Nước uống	Người	18	50	900	900			
3	Hội trường, âm thanh, ánh sáng	Ngày	1	1.000	1.000	1.000			Nghị quyết 57/2026/NQ-HĐND ngày 30/5/2026
4	Chi in ấn photo tài liệu	Ngày	18	20	360	360			
5	Thủ lao giảng viên tập huấn	Ngày	1	1.000	1.000	1.000			Nghị quyết số 12/2026/NQ-HĐND ngày 24/4/2026
III	Giống và vật tư nguyên vật liệu				564.638	433.620	129.938	1.080	
1	Bò cái lai Zebu (Trọng lượng TB 225-230 kg/con)	Con	18	24.000	432.000	432.000		0	QĐ 1433/QĐ-UBND ngày 28/9/2023
2	Thức ăn xanh (3 tháng)	Tấn	41	500	20.250		20.250		
3	Tăng đá liềm	Kg	90	30	2.700	1.620		1.080	
4	Hoá chất sát trùng (pha loãng nồng độ 0,5%; sử dụng 50 lít/con)	Lít	5	175	788		788		
5	Vắc xin (6 liều/con)	Liều	108		0				Vắc xin nhà nước hỗ trợ

TT	Hạng mục đầu tư	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Chia ra các nguồn			Ghi chú
						Ngân sách nhà nước	Đối ứng của người dân	Vốn chủ trì liên kết	
6	Thuốc tẩy nội, ngoại ký sinh trùng (liều/con)	Liều	18	50	900		900		
7	Xây dựng/sửa chữa chuồng trại	Chuồng	18	6.000	108.000		108.000		
III	Công lao động				12.000	0	10.800	1.200	
1	Công lao động (1 công/con/tháng * 3 tháng)	Công	54	200	10.800		10.800		
2	Cán bộ kỹ thuật hỗ trợ dự án (1 người/1 ngày/tháng * 3 tháng)	ngày	3	400	1.200			1.200	
IV	Chi phí xây dựng, quản lý				17.083	12.083	0	5.000	
1	Tư vấn xây dựng thuyết minh				5.000			5.000	
2	Chi lựa chọn, quản lý dự án, mô hình phát triển sản xuất (không quá 5% tổng kinh phí)				12.083	12.083			K3, Đ23, Nghị định 358/NĐ-CP ngày 31/12/2025
	Tổng cộng				599.681	451.663	140.738	7.280	

Tổng kinh phí thực hiện dự án năm 2026

Ngân sách hỗ trợ

Hộ dân đối ứng

Vốn chủ trì liên kết

599.681

451.663

140.738

7.280

Tỷ lệ %

Tỷ lệ %

Tỷ lệ %

75,32

23,47

1,21

Phục lục 02b

**DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT LIÊN KẾT
THEO CHUỖI GIÁ TRỊ CHĂN NUÔI BÒ CÁI LAI ZEBU SINH SẢN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NGUYỄN NGHIÊM NĂM 2027-2031**

**Nội dung 2 - Nội dung thành phần 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia
xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Xã Nguyễn Nghiêm (nguồn vốn năm 2025 chuyển sang năm 2026)
(Kèm theo Quyết định số 1316/QĐ-UBND ngày 15/9/2026 của UBND Xã Nguyễn Nghiêm)**

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Hạng mục đầu tư	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Chia ra các nguồn			Ghi chú
						Ngân sách nhà nước	Đối ứng của người dân	Vốn chủ trì liên kết	
I	Giống và vật tư nguyên vật liệu				257.850	0	257.850	0	
1	Thức ăn hỗn hợp (9 tháng)	Kg	9720	15	145.800		145.800		
2	Thức ăn xanh (15 tháng)	Tấn	202,5	500	101.250		101.250		
3	Chi phí phối giống	Lần	36	300	10.800		10.800		
II	Công lao động				60.000	0	54.000	6.000	
1	Công lao động (1 công/con/tháng * 15 tháng)	Công	270	200	54.000		54.000		
2	Cán bộ kỹ thuật hỗ trợ dự án (1 người/1 ngày/tháng * 15 tháng)	ngày	15	400	6.000			6.000	
III	Sơ kết/tổng kết dự án				1.440			1.440	
	Tổng cộng				319.290	0	311.850	7.440	

Tổng kinh phí thực hiện dự án năm 2027 - 2031

319.290

Ngân sách hỗ trợ

0

Tỷ lệ %

0

Hộ dân đối ứng

311.850

Tỷ lệ %

97,7

Vốn chủ trì liên kết

7.440

Tỷ lệ %

2,3

Phụ lục 03
DANH SÁCH

Hộ dân tham gia Kế hoạch liên kết chuỗi giá trị sản phẩm chăn nuôi bò cái lai zebu sinh sản
Nội dung 2 - Nội dung thành phần 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia
xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Xã Nguyễn Nghiêm (nguồn vốn năm 2025 chuyển sang năm 2026)

(Kèm theo Quyết định số 1316/QĐ-UBND ngày 15/9/2026 của UBND Xã Nguyễn Nghiêm)

STT	Họ và tên	Thôn	Năm sinh	CCCD	Đối tượng				Ghi chú
					Nghèo	CN	MTN	Khác	
1	Nguyễn Thị Tình	Hùng Nghĩa	1959	051159009388				x	NCC
2	Nguyễn Thị Thanh Liêm	Hùng Nghĩa	1952	051152006239				x	NCC
3	Huỳnh Ngọc	Hiệp An	1951	051051002527			x		
4	Nguyễn Quang Bửu	Hiệp An	1961	051061010103				x	NCC
5	Mai Hiền	Tân Phong	1958	051058009716			x		
6	Phan Thị Thu Nhi	Tân Phong	1983	051183005614			x		
7	Trần Văn Đông	Vạn Trung	1978	051078008849	x				
8	Huỳnh Thị Thanh Thủy	Vạn Trung	1982	051182015780		x			
9	Trần Kim Phát	Vĩnh An	1972	051072012567		x			
10	Nguyễn Thị Lắm	Vĩnh An	1956	051156006084		x			
11	Huỳnh Xuân Tám	Nhơn Bích	1954	051054002458				x	NCC
12	Dương Thị Quà	Nhơn Bích	1960	05116002496				x	NCC
13	Nguyễn Thị Xí	An Tây Điền	1972	051172003913	x				
14	Phan Thành Nhơn	An Tây Điền	1956	051056002087				x	NCC
15	Nguyễn Văn Đẹp	Phước Nhơn	1979	051079003396		x			
16	Phan Văn Thành	Phước Nhơn	1973	051073003202				x	NKT
17	Phạm Thị Hương	Phước Lợi	1958	051158010454				x	NKT
18	Nguyễn Thị Đàm	Phước Lợi	1958	051158007914				x	NCC
	Tổng cộng				2	4	3	9	

NCC - Người có công

NKT - Người khuyết tật

Phụ lục 04
HẠCH TOÁN CHI PHÍ CHĂN NUÔI BÒ LAI ZEBU SINH SẢN
(Tính đến thời điểm dự án có sản phẩm tiêu thụ, dự kiến sau 18 tháng chăn nuôi)

(Kèm theo Quyết định số 1316/QĐ-UBND ngày 15/9/2026 của UBND Xã Nguyễn Nghiêm)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
I	Chi phí				614.588	
1	Bò cái lai Zebu (TLTB 230kg/con)	Con	18	24.000	432.000	
2	Thức ăn hỗn hợp (540 Kg/con)	Kg	9.720	15	145.800	
3	Thức ăn xanh (25 Kg/ngày*18 tháng)	Tấn	243	500		Không hạch toán
4	Tăng đá liếm	Kg	90	30	2.700	
5	Hoá chất sát trùng (pha loãng nồng độ 0,5%; sử dụng 50 lít/con)	Lít	5	175	788	
6	Thuốc tẩy nội, ngoại ký sinh trùng (2 liều/con)	Liều	18	50	900	
7	Chi phí phối giống	Lần	36	300	10.800	
8	Khấu hao chuồng trại				21.600	Khấu hao chuồng trại 5 năm
III	Doanh thu sau 18 tháng nuôi				896.000	
1	Bò mẹ	con	18	32.000	576.000	Bò mẹ chữa lứa thứ 2
2	Bê con	con	16	20.000	320.000	Bê con 6 tháng tuổi
III	Lợi nhuận				281.413	
IV	Lợi nhuận 1 hộ				15.634	Không tính công lao động